

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

-----SĐ 11-----



SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV & Lũy kế 31 tháng 12 năm 2024



Hà Nội, tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	5	1.121.597.414.403	461.301.869.766
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.165.469.847	53.056.971.729
1	Tiền	111		66.478.900.896	41.832.971.729
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.686.568.951	11.224.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.000.000	75.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	75.000.000	75.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		910.030.561.551	328.470.978.800
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	727.645.890.879	236.785.820.457
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.382.128.100	29.654.776.148
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	68.503.714.279	24.966.967.504
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	72.898.690.455	54.485.443.412
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(15.399.862.162)	(17.422.028.721)
IV	Hàng tồn kho	140		123.946.217.569	75.815.970.379
1	Hàng tồn kho	141	11	123.946.217.569	75.815.970.379
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.380.165.436	3.882.948.858
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	54.577.412	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.044.420.932	3.604.432.854
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16.2	281.167.092	278.516.004
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		610.004.093.030	591.114.712.028
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		11.148.545.385	15.598.545.385
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	10.254.846.385	15.254.846.385
2	Phải thu dài hạn khác	216	8.2	893.699.000	343.699.000
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		64.458.465.393	57.859.473.890
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	53.794.848.393	47.195.856.890
	- Nguyên giá	222		162.413.967.134	154.906.092.563
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108.619.118.741)	(107.710.235.673)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		563.313.500	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		563.313.500	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		530.173.566.356	517.267.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	6.3	568.851.773.480	562.851.773.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.3	3.600.000.000	-
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	1.797.000.000	1.797.000.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	6.4	(44.075.207.124)	(47.381.773.480)

VI	Tài sản dài hạn khác	260		3.660.202.396	389.692.753
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	3.660.202.396	389.692.753
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.731.601.507.433	1.052.416.581.794
	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.026.982.767.831	375.917.956.468
I	Nợ ngắn hạn	310		1.020.475.411.139	352.971.168.199
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	281.015.793.270	83.160.798.423
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155.752.836.674	91.864.838.976
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.1	8.809.942.207	1.368.337.504
4	Phải trả người lao động	314		3.609.898.786	13.041.844.302
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.321.800.631	19.444.065.750
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	7.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.746.949.488	16.495.676.715
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	548.023.365.807	125.629.382.129
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.187.324.276	1.958.724.400
II	Nợ dài hạn	330		6.507.356.692	22.946.788.269
1	Phải trả dài hạn người bán	331	15.2	6.507.356.692	8.721.788.269
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	-	14.225.000.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		704.618.739.602	676.498.625.326
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	704.618.739.602	676.498.625.326
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	21	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	21	197.388.891.132	197.388.891.132
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21a	197.578.730.847	169.458.616.571
	- Lợi nhuận năm trước	421a		165.715.616.571	112.673.277.415
	- Lợi nhuận năm nay	421b		31.863.114.276	56.785.339.156
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.731.601.507.433	1.052.416.581.794

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị







Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV & lũy kế đến 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2024	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	740.837.620.600	175.640.663.204	2.194.118.776.695	380.497.837.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	740.837.620.600	175.640.663.204	2.194.118.776.695	380.497.837.354
4. Giá vốn hàng bán	11	24	700.691.109.641	168.371.030.687	2.084.088.717.753	349.478.978.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.146.510.959	7.269.632.517	110.030.058.942	31.018.858.406
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.953.398.036	7.440.841.461	6.785.986.329	85.083.193.680
7. Chi phí tài chính	22	26	48.844.501.389	4.518.409.209	48.515.135.110	16.948.976.714
Trong đó :Chi phí lãi vay	23		9.963.123.462	2.424.734.911	39.856.216.840	12.693.311.340
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	5.588.316.058	-1.167.701.715	39.873.375.192	33.989.744.008
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-12.332.908.452	11.359.766.484	28.427.534.969	65.163.331.364
11. Thu nhập khác	31	28	5.342.268.398	2	8.661.766.366	201.375.455
12. Chi phí khác	32	29	5.063.042.264	659.103.893	5.226.187.059	8.579.367.663
13. Lợi nhuận khác	40		279.226.134	-659.103.891	3.435.579.307	-8.377.992.208
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-12.053.682.318	10.700.662.593	31.863.114.276	56.785.339.156
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-12.053.682.318	10.700.662.593	31.863.114.276	56.785.339.156

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

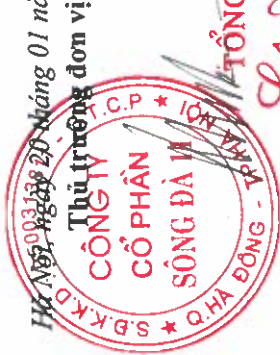
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trình

Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.863.114.276	56.785.339.156
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02		6.905.738.341	5.441.629.362
- Các khoản dự phòng	03		-5.328.732.915	-867.263.227
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-7.198.743.967	-84.362.431.061
- Chi phí lãi vay	06	26	40.529.146.487	12.693.311.340
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.770.522.222	-10.309.414.430
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-538.518.999.920	-69.965.380.263
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-75.509.799.451	26.182.475.194
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		270.588.030.619	70.222.548.678
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-3.325.087.055	879.482.255
- Tiền lãi vay đã trả	14		-40.070.397.036	-13.242.833.754
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4.514.400.124	-1.784.275.600
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-324.580.130.745	1.982.602.080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-15.573.680.548	-1.853.299.563
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.264.800.000	3.303.638.580
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-78.883.714.279	-38.402.972.692
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.346.967.504	30.642.005.188
5. Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-9.600.000.000	-259.568.760
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.965.272.508	81.704.166.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-59.480.354.815	75.133.969.352
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.308.916.648.496	305.516.921.205
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-900.747.664.818	-358.003.529.653
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-12.141.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		408.168.983.678	-52.498.749.448
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24.108.498.118	24.617.821.984
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	53.056.971.729	28.439.149.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	77.165.469.847	53.056.971.729

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân



Trần Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 21 số 0500313811 ngày 22/3/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2024 là 370 người (tại 01/01/2024 là 400 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất than cốc và sản xuất điện thương phẩm, kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyển công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Văn phòng đại diện (báo số)		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Đà Nẵng	Số 34 đường Phạm Việt Chánh, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện
B Các đơn vị trực thuộc		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
--------	---------	------------	---------------	---------------	------------------------

C Các công ty con cấp 1

1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông 131 đường Trần Phú Văn Quán Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT03-Vị trí 24, KĐT mới Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3 Phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%

D Các công ty con cấp 2

1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

E Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1 Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	Tầng 11, Tòa nhà văn phòng Nam Cường, đường Nguyễn Thanh Bình, phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	36%	36%	36%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
4 Công ty Cổ phần KCN Văn Giang	Nhà ở số KDD-105 thuộc dự án Khu đô thị Sinh thái Dream City Xã Nghĩa Trụ, Huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Đầu tư KCN	29%	29%	29%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính năm 2024: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.3.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là 618.800.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phần lớn máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác. Cụ thể:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2024.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác là phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng/hoàn nhập phải thu khó đòi; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

4.19 Thuế

Trong kỳ, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế do kết chuyển lỗ từ các năm trước và không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 15, 21, 32.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	53.711.533	1.308.713.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.425.189.363	40.524.258.365
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	10.686.568.951	11.224.000.000
Cộng	77.165.469.847	53.056.971.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024				01/01/2024	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		75.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	7.500	-	75.000.000
6.2 Phải thu về cho vay		31/12/2024 VND		01/01/2024 VND		
Ngắn hạn		68.503.714.279	24.966.967.504	24.966.967.504		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		32.583.714.279	24.966.967.504	24.966.967.504		
Công ty TNHH Năng lượng SJE		35.920.000.000	-	-		
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		68.503.714.279	24.966.967.504	24.966.967.504		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		32.583.714.279	24.966.967.504	24.966.967.504		
Công ty TNHH Năng lượng SJE		35.920.000.000	-	-		
6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/12/2024 VND		01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	568.851.773.480	(44.075.207.124)		562.851.773.480	(47.381.773.480)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.600.000.000	-		-	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-		1.797.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)						Mẫu số B09a - DN	
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)							
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:							
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480		
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Cộng				641.000.000.000	568.851.773.480		

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2024 như sau:							
Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	36,00	36,00	36,00	10.000.000.000	3.600.000.000	-	
Cộng				10.000.000.000	3.600.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)					Mẫu số B09a - DN		
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)							
Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:							
31/12/2024					01/01/2024		
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)		Số lượng (CP)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu					1.797.000.000		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	229.615	-	-		179.700	-	-
Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.					1.797.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	3.306.566.356	-
Số dư cuối kỳ	(44.075.207.124)	(47.381.773.480)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	727.645.890.879	236.785.820.457
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	480.066.137.652	180.091.491.292
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	126.227.651.294	112.751.720.627
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	130.337.223.227	30.902.548.310
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	22.781.803.441	35.999.467.103
Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	58.146.474.213	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	41.304.774.259	437.755.252
Công ty CP thương mại kinh doanh than ITASCO	101.268.211.218	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	247.579.753.227	56.694.329.165
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	93.060.979.341	741.137.204
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	41.304.774.259	437.755.252
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	303.381.952	303.381.952
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	4.657.539.715	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	46.795.283.415	-
7.2 Dài hạn	10.254.846.385	15.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	10.254.846.385	15.254.846.385
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.254.846.385	15.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	10.254.846.385	15.254.846.385

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	72.898.690.455	(7.114.701.728)	54.485.443.412	(13.336.382.541)
Phải thu về cổ tức được chia	12.880.000.000	-	13.375.092.678	-
Tạm ứng	27.606.466.475	-	12.704.813.046	-
Ký cược, ký quỹ	4.045.718.903	-	61.000.000	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	80.457.010	-	153.960.619	-
Phải thu tiền lãi cho vay	2.113.556.953	-	2.144.155.612	(644.249.540)
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.299.005.860	(1.174.017.907)	1.188.507.627	(1.093.670.790)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	8.838.578.439	(5.144.903.950)	10.512.383.639	(5.804.303.950)
Phải thu khác	12.527.415.897	(795.779.871)	14.345.530.191	(5.794.158.261)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	21.412.856.279	-	27.262.226.749	(5.675.662.432)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	3.507.490.918	-	12.247.134.071	(5.675.662.432)
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	12.880.000.000	-	12.880.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư điện mặt trời	-	-	495.092.678	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE	2.098.362.330	-	-	-
Ông Vũ Trọng Vinh	-	-	800.000.000	-
Ông Lê Anh Trinh	10.000.000	-	-	-
Ông Bùi Thọ Sang	1.245.900.000	-	140.000.000	-
Ông Phạm Văn Tuyền	-	-	700.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	982.853.031	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Hải	200.000.000	-	-	-
Ông Bùi Quang Chung	259.000.000	-	-	-
Ông Hoàng Công Huân	229.250.000	-	-	-
8.2 Dài hạn	893.699.000	(206.326.000)	343.699.000	(206.326.000)
Ký cược, ký quỹ	893.699.000	(206.326.000)	343.699.000	(206.326.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(17.422.028.721)	(18.289.291.948)
Trích lập dự phòng	(5.605.023.526)	(9.410.251.172)
Hoàn nhập dự phòng	7.627.190.085	10.268.601.269
Xóa nợ	-	8.913.130
Số dư cuối kỳ	(15.399.862.162)	(17.422.028.721)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(7.949.237.502)	(3.749.723.248)
- Phải thu khác	(7.114.701.728)	(13.336.382.541)
- Ký cược, ký quỹ	(206.326.000)	(206.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

10. NỢ XẤU

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.239.697.132	839.834.970	27.154.423.652	9.732.394.931
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long			11.098.499.819	5.422.837.387
Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn			5.651.383.826	3.955.968.678
Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	2.402.552.691	1.201.276.345
Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	885.307.879	265.592.364
Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	2.159.255.423	-
- Tổng công ty CP Xây dựng điện Miền Nam - Công trình 500KV Đầu nối Nhà máy điện Nghi Sơn 2	4.298.717.900		4.528.717.901	3.170.102.531
Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	4.298.717.900		-	-
Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.259.411.724	-	4.528.717.901	3.170.102.531
- Các đối tượng khác	10.681.567.508	839.834.970	11.527.205.932	1.139.455.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.948.356.163	-	37.516.495.827	-
Công cụ, dụng cụ	26.332.955	-	298.626.137	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117.198.123.408	-	38.000.848.415	-
Hàng hóa	4.773.405.043			
Cộng	123.946.217.569	-	75.815.970.379	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	54.577.412	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.538.956	-
Chi phí sửa chữa		-
Các khoản khác	11.038.456	-
12.2 Dài hạn	3.660.202.396	389.692.753
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.304.038.903	106.123.320
Chi phí sửa chữa	-	40.668.599
Các khoản khác	2.356.163.493	242.900.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)						Mẫu số B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)						
13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2024	68.942.251.185	67.861.810.802	16.416.540.194	1.685.490.382	154.906.092.563	
Tăng trong kỳ	-	7.247.358.147	7.763.008.901	-	15.010.367.048	
Mua sắm	-	7.247.358.147	7.763.008.901	-	15.010.367.048	
Giảm trong kỳ	-	-	7.502.492.477	-	7.502.492.477	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.502.492.477	-	7.502.492.477	
Tại 31/12/2024	68.942.251.185	75.109.168.949	16.677.056.618	1.685.490.382	162.413.967.134	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2024	42.857.790.870	49.956.614.209	13.381.006.475	1.514.824.119	107.710.235.673	
Tăng trong kỳ	2.773.609.412	2.457.162.296	1.648.760.301	26.206.332	6.905.738.341	
Khấu hao trong kỳ	2.773.609.412	2.457.162.296	1.648.760.301	26.206.332	6.905.738.341	
Giảm trong kỳ	-	-	5.996.855.273	-	5.996.855.273	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.996.855.273	-	5.996.855.273	
Tại 31/12/2024	45.631.400.282	52.413.776.505	9.032.911.503	1.541.030.451	108.619.118.741	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	26.084.460.315	17.905.196.593	3.035.533.719	170.666.263	47.195.856.890	
Tại 31/12/2024	23.310.850.903	22.695.392.444	7.644.145.115	144.459.931	53.794.848.393	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 32.698.396.235 VND (tại ngày 01/01/2024 là 37.668.078.712 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 109.415.197.930 VND và 34.943.530.320 VND (tại ngày 01/01/2024 lần lượt là 109.479.997.021 VND và 39.219.876.243 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 31/12/2024	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2024	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 31/12/2024	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	10.663.617.000	10.663.617.000
Tại 31/12/2024	10.663.617.000	10.663.617.000

Công ty đang thế chấp toàn bộ tài sản cố định vô hình nêu trên với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 10.663.617.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 10.176.997.000 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11		BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2024	
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) (Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)		MẪU SỐ B09a - DN	
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
		Giá trị Số có khả năng trả nợ	Giá trị Số có khả năng trả nợ
15.1 Ngắn hạn		281.015.793.270	83.160.798.423
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		175.708.116.663	6.602.589.658
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		53.974.788.104	6.602.589.658
Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh		13.212.020.347	
Công ty CP ĐT, TM dịch vụ Vinacomin		25.659.065.083	
Công ty PT Prima Indah Lestari		22.861.550.800	
CÔNG TY TNHH SÔNG ĐÀ 11 MIỀN BẮC		32.893.258.410	
CÔNG TY TNHH SÔNG ĐÀ 11 MIỀN NAM		27.277.749.919	
Phải trả cho các đối tượng khác		105.307.676.607	76.558.208.765
Trong đó:			
Phải trả người bán là các bên liên quan		117.740.180.943	11.064.961.366
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		53.974.788.104	6.602.589.658
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà		2.394.811.094	2.394.811.094
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		1.159.573.416	1.159.573.416
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei		40.000.000	907.987.198
CÔNG TY TNHH SÔNG ĐÀ 11 MIỀN BẮC		32.893.258.410	
CÔNG TY TNHH SÔNG ĐÀ 11 MIỀN NAM		27.277.749.919	
15.2 Dài hạn		6.507.356.692	8.721.788.269
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		776.281.741	2.214.431.577
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long			2.214.431.577
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà		776.281.741	
Phải trả cho các đối tượng khác		5.731.074.951	6.507.356.692
			19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

Trong đó:					
Phải trả người bán là các bên liên quan				3.428.874.511	3.428.874.511
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	1.214.442.934	1.214.442.934	-	2.214.431.577	2.214.431.577
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	438.161.193	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	876.458.775	10.289.301.554	3.735.507.287	7.430.253.042
Thuế thu nhập cá nhân	52.995.099	1.347.230.446	717.645.709	682.579.836
Thuế tài nguyên	61.153.112	2.176.844.850	2.073.200.955	164.797.007
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	81.942.529	81.942.529	29.203.645
Các loại thuế, phí khác	70.010.869	855.827.498	703.896.782	221.941.585
Thuế nhập khẩu		30.583.332.334	30.583.332.334	
Cộng	1.089.821.500	75.917.811.545	68.478.857.930	8.528.775.115
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	1.368.337.504			8.809.942.207
16.2 Phải thu	278.516.004			281.167.092

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	6.321.800.631	19.444.065.750
Lãi vay phải trả	665.788.097	207.038.646
Chi phí các công trình phải trả	5.656.012.534	19.237.027.104

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu	7.500.000	7.500.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	15.746.949.488	16.495.676.715
Kinh phí công đoàn	405.063.557	175.900.841
Bảo hiểm xã hội	32.072.869	77.026.188
Bảo hiểm y tế		9.061.439
Bảo hiểm thất nghiệp		367.521
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	589.415.398	589.415.398
Phải trả các đội tiền khoán công trình	13.226.705.004	14.393.456.752
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	36.900.000	144.900.000
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
BQL DA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
BQL DA các công trình điện miền Nam	936.863.686	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	383.762.762	969.382.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND		31/12/2024 VND
20.1 Ngắn hạn	548.023.365.807	125.629.382.129		
Các khoản vay	548.023.365.807	125.629.382.129		
20.2 Dài hạn	-	14.225.000.000		
Các khoản vay	-	14.225.000.000		
a. Các khoản vay	01/01/2024 VND	Tăng	Trong kỳ Giảm VND	31/12/2024 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	125.629.382.129	125.629.382.129	886.522.664.818	548.023.365.807
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	66.504.466.829	86.253.756.897	152.758.223.726	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (1)	53.434.915.300	105.390.001.266	110.779.353.445	48.045.563.121
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	-	928.983.143.369	538.972.392.148	390.010.751.221
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	-	137.096.774.513	46.388.225.628	90.708.548.885
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô (4)	-	49.657.628.423	31.934.469.871	17.723.158.552
Ngân hàng VP Bank - Chi nhánh Kinh Đô (5)	-	1.535.344.028	-	1.535.344.028
Vay dài hạn đến hạn trả	5.690.000.000	-	5.690.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	5.690.000.000	-	5.690.000.000	-
Vay dài hạn	14.225.000.000	14.225.000.000	14.225.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	14.225.000.000	14.225.000.000	14.225.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**(TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 31/12/2024 như sau:****(1) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-202300443 ngày 26/5/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ:**

Hạn mức tín dụng	: 250.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Vay vốn bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023 - 2024.
Thời hạn vay	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cấp hạn mức	: 12 tháng kể từ ngày 26/05/2023.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
Số dư tại 31/12/2024	: 48.045.563.121 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177782/HĐTD ngày 18/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và các văn bản sửa đổi bổ sung:

Hạn mức tín dụng	: 1.448.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi.
Trong đó	: Đối với nhu cầu vốn để thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối), hạn mức vay vốn, mở LC, phát hành Bảo lãnh thanh toán tối đa: 978.000.000.000 VND. Trong đó: Hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 650.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành bảo lãnh khác trừ Bảo lãnh thanh toán: 328.000.000.000 VND. Đối với nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài các gói thầu nêu trên tối đa: 470.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
Mục đích	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động sản xuất điện).
Trong đó	: Ngân hàng chỉ tài trợ vốn vay, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC... để phục vụ thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối). Đối với các hợp đồng, gói thầu nằm ngoài dự án trọng điểm nêu trên, Ngân hàng chỉ thực hiện phát hành bảo lãnh (trừ Bảo lãnh thanh toán) đối với các Hợp đồng, gói thầu, dự án khả thi, nguồn vốn thanh toán uy tín.
Thời hạn cấp hạn mức	: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết 30/11/2024.
Thời hạn vay	: Đối với hoạt động xây lắp: tối đa 11 tháng/khoản vay. Đối với hoạt động thương mại: tối đa 09 tháng/khoản vay.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; công trình trên đất của Nhà máy Thác Trắng; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tổng số tiền: 13.500.000.000 VND.
Số dư tại 31/12/2024	: 390.010.751.221 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**(TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***(3) Hợp đồng tín dụng số 139400.23.003.2605491.TD ngày 20/9/2023 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thanh Xuân:**

Hạn mức tín dụng	: 400.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị và thi công xây lắp công trình điện.
Thời hạn cấp tín dụng	: từ ngày ký đến ngày 23/5/2024.
Thời hạn vay	: 10 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng số tiền 3.000.000.000 VND.
Số dư tại 31/12/2024	: 90.708.548.885 VND.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 32/2024/HDTD/TDO ngày 29/01/2024 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô:

Hạn mức tín dụng	: 180.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/12/2024	: 17.723.158.552 VND.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CLC -23661-01 ngày 05/08/2024 với Ngân hàng VP Bank - Chi nhánh Kinh đô:

Hạn mức tín dụng	: 190.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/12/2024	: 1.535.344.028 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ trước	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	138.385.127.415	623.456.286.170
Tăng trong kỳ trước	21.968.850.000	-	-	56.785.339.156	78.754.189.156
Tăng vốn	21.968.850.000	-	-	-	21.968.850.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	56.785.339.156	56.785.339.156
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Số đầu kỳ này	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	169.458.616.571	676.498.625.326
Tăng trong kỳ này	-	-	-	31.863.114.276	31.863.114.276
Lãi trong kỳ	-	-	-	31.863.114.276	31.863.114.276
Giảm trong kỳ này	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
Số cuối kỳ này	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	197.578.730.847	704.618.739.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND	
	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	241.687.110.000	241.687.110.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	169.458.616.571	138.385.127.415
Tăng trong kỳ	31.863.114.276	56.785.339.156
Lãi trong kỳ	31.863.114.276	56.785.339.156
Giảm trong kỳ	3.743.000.000	25.711.850.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		21.968.850.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.243.000.000	3.243.000.000
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
Tại ngày 31/12	197.578.730.847	169.458.616.571

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	24.168.711	24.168.711
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.164.810.080
Cộng	19.909.162.267	19.909.162.267

23. DOANH THU

Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
-----------------	-----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**(TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.194.118.776.695	380.497.837.354
Doanh thu bán hàng hóa	267.438.956.105	
Doanh thu bán thành phẩm	24.778.862.295	17.232.482.406
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.698.857.198.500	356.391.373.261
Doanh thu khác	203.043.759.795	6.873.981.687
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.194.118.776.695	380.497.837.354

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	258.687.652.930	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.579.227.542	6.899.402.939
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.612.911.789.492	336.272.196.390
Giá vốn khác	204.910.047.789	6.307.379.619
Cộng	2.084.088.717.753	349.478.978.948

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.820.607.171	3.025.156.320
Cổ tức, lợi nhuận được chia	618.974.000	81.883.203.815
Lãi chênh lệch tỷ giá	296.827.574	18.775
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49.577.584	174.814.770
Cộng	6.785.986.329	85.083.193.680

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	40.733.456.752	12.693.311.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá	161.332.923	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.306.566.356)	
Chi phí tài chính khác	11.131.222.056	4.255.665.374
Cộng	48.515.135.110	16.948.976.714

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**(TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	30.254.310.295	23.949.597.683
Hoàn nhập (Trích lập) dự phòng phải thu khó đòi	(2.022.166.559)	(858.350.097)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.641.231.456	10.898.496.422
Cộng	39.873.375.192	33.989.744.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**(TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.264.800.000	174.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.505.637.204)	(137.493.436)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(51.059.779)	(19.641.420)
Xử lý công nợ	1.913.893.579	184.510.311
Các khoản khác	6.039.769.770	-
Cộng	8.661.766.366	201.375.455

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	173.449.604	463.306.662
Tiền truy thu thuế tài nguyên, phí môi trường		7.317.557.840
Các khoản khác	5.052.737.455	798.503.161
Cộng	5.226.187.059	8.579.367.663

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	31.863.114.276	56.785.339.156
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	17.415.217.475	8.906.128.837
Chi phí không được trừ	17.415.217.475	8.906.128.837
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	618.974.000	81.883.203.815
Cổ tức được chia	618.974.000	81.883.203.815
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	(48.659.357.751)	
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	-	(16.191.735.822)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)	-	-

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**(TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con		
<i>Giao dịch bán hàng</i>			
Doanh thu xây dựng		3.069.115.205	743.522.640
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		36.539.518.229	
Thu tiền		4.435.871	25.824.098
<i>Giao dịch mua hàng</i>			
Chi phí xây lắp hoàn thành		268.198.857.958	1.726.655.932
Gán trừ		12.056.624.193	3.346.941.401
Bù trừ phải thu khác với phải trả		14.535.956.414	111.362.383
Trả tiền xây lắp		214.099.532.286	
<i>Giao dịch khác</i>			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		49.577.584	174.814.770
Lãi vay phải thu		3.196.854.876	1.461.586.244
Cho Công ty con vay		32.583.714.279	30.352.972.692
Công ty con trả gốc vay		12.910.343.311	2.100.000.000
Gán trừ công nợ nội bộ sang Công ty con		3.905.560.123	
Gán trừ công nợ phải thu về cho vay với phải trả công trình		12.056.624.193	4.741.514
Công ty TNHH Năng lượng SJE	Công ty con		
Doanh thu cho thuê văn phòng		183.333.336	30.555.556
Thu tiền cho thuê văn phòng		198.000.000	-
Cho vay		45.000.000.000	-
Lãi vay phải thu		2.098.362.330	-
Trả nợ gốc vay		9.080.000.000	-
Chuyển quyền sở hữu Công ty CP Thủy điện Đắc Đoạ sang Công ty		66.942.942.240	-
Công ty TNHH Sông Đà Miền Bắc	Công ty con		
<i>Giao dịch bán hàng</i>			
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		29.658.772.050	-
Gán trừ với công nợ phải trả		27.952.078.312	-
Phải thu tiền vật tư		4.657.539.715	
<i>Giao dịch mua hàng</i>			
Chi phí xây lắp hoàn thành		74.721.047.369	
Trả tiền		48.320.336.592	
Công ty TNHH Sông Đà Miền Nam	Công ty con		
<i>Giao dịch bán hàng</i>			
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		90.888.055.748	-
Gán trừ với công nợ phải trả		52.851.285.309	-
Phải thu tiền vật tư		46.795.283.415	
<i>Giao dịch mua hàng</i>			
Chi phí xây lắp hoàn thành		82.551.872.409	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Trả tiền		62.988.785.901	
Ông Vũ Trọng Vinh (từ 15/3/2024) Tạm ứng	Chủ tịch HĐQT		800.000.000
Hoàn ứng		800.000.000	-
Ông Lê Anh Trình (từ 15/3/2024) Tạm ứng	Tổng Giám đốc	10.000.000	-
Ông Bùi Thọ Sang (từ 11/7/2023 đến trước 15/3/2024) (từ 15/3/2024 đến nay làm Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị) Tạm ứng	Phó Tổng Giám đốc	1.245.900.000	140.000.000
Ông Phạm Văn Tuyên (từ 05/01/2023 đến trước 01/7/2024) Tạm ứng	Phó Tổng Giám đốc		700.000.000
Hoàn ứng		700.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng (từ 15/3/2024) Tạm ứng	Phó Tổng Giám đốc	2.510.000.000	-
Hoàn ứng		1.527.146.969	-
Ông Nguyễn Văn Hải Tạm ứng	Phó Tổng Giám đốc	200.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung Tạm ứng	Trưởng BKS	259.000.000	-
Ông Hoàng Công Huân (từ 10/4/2024) Tạm ứng	Kế toán trưởng	549.250.000	-
Hoàn ứng		320.000.000	-

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 15, 21.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	Chức vụ		
Ông Vũ Trọng Vinh (từ 15/3/2024)	Chủ tịch HĐQT		-
(từ 02/10/2023 đến trước 15/3/2024)	Tổng Giám đốc	642.619.048	135.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hồng (từ 30/12/2022 đến trước 15/3/2024)	Chủ tịch HĐQT	256.690.941	605.505.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**(TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban
Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

		Năm 2024	Năm 2023
	Chức vụ	VND	VND
Ông Đào Việt Hùng (từ 30/12/2022) (từ 15/3/2024)	Thành viên HĐQT Phó Chủ tịch HĐQT	52.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn (từ 15/3/2024) (trước ngày 31/3/2023)	Phó Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT	25.000.000	34.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	52.000.000	72.000.000
Ông Lê Văn Tuấn (từ 01/10/2023 đến trước 15/3/2024)	Thành viên HĐQT	52.000.000	455.485.198
Ông Lê Anh Trình (từ 15/3/2024) (từ 22/01/2024 đến trước 15/3/2024)	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	428.061.544	
Ông Phạm Minh Ngọc (đến 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	-	32.000.000
Ông Bùi Đức Thuận (từ 31/3/2023 đến trước 15/3/2024)	Thành viên HĐQT	52.000.000	72.000.000
Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc	434.880.491	333.544.412
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	464.137.595	333.519.931
Ông Phạm Văn Tuyền (từ 05/01/2023 đến trước 01/7/2024)	Phó Tổng Giám đốc	253.717.483	305.749.884
Ông Bùi Thọ Sang (từ 11/7/2023 đến trước 15/3/2024)	Phó Tổng Giám đốc	142.560.024	155.272.727
Ông Nguyễn Văn Dũng (từ 15/3/2024)	Phó Tổng Giám đốc	370.966.057	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	345.000.000	298.871.679
Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS	30.000.000	63.000.000
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	20.000.000	60.000.000
Ông Hoàng Công Huân (từ 10/4/2024)	Kế toán trưởng	243.571.407	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê (từ 01/07/2024)	Phó Tổng giám đốc	149.000.000	

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**(TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	975.992.784.217	30.891.244.108	724.717.479.108	1.731.601.507.433
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.731.601.507.433
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.020.607.406.386	920.615.129	5.454.746.316	1.026.982.767.831
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.026.982.767.831

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2024

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.698.857.198.500	24.778.862.295	470.482.715.900	2.194.118.776.695
Giá vốn hàng bán	1.612.911.789.492	7.579.227.542	463.597.700.719	2.084.088.717.753
Chi phí không phân bổ				39.873.375.192
Doanh thu hoạt động tài chính				6.785.986.329
Chi phí tài chính				48.515.135.110
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				28.427.534.969
Lãi (lỗ) khác				3.435.579.307
Lợi nhuận trước thuế				31.863.114.276
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				31.863.114.276

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2024

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	456.015.289.114	31.752.519.200	564.648.773.480	1.052.416.581.794
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.052.416.581.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**(TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Nợ phải trả**

Nợ phải trả bộ phận 375.045.632.617 872.323.851 - 375.917.956.468

Nợ phải trả không phân bổ -

Cộng**375.917.956.468****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023**

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	356.391.373.261	17.232.482.406	6.73.981.687	380.497.837.354
Giá vốn hàng bán	336.272.196.390	6.899.402.939	6.307.379.619	349.478.978.948
Chi phí không phân bổ				33.989.744.008
Doanh thu hoạt động tài chính				85.083.193.680
Chi phí tài chính				16.948.976.714
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				65.163.331.364
Lãi (lỗ) khác				(8.377.992.208)
Lợi nhuận trước thuế				56.785.339.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-

Lợi nhuận sau thuế**56.785.339.156****34. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa 18.126.533 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 181.265.330.000 đồng. Hình thức chào bán: chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền 4:3. Giá cổ phiếu chào bán 13.000 đồng/cổ phiếu. Thời hạn thực hiện: trong năm 2024 hoặc thời gian khác do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023, Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024, Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 18/7/2024 của Hội đồng quản trị điều chỉnh một số nội dung của đề án cấu trúc Chi nhánh, thành lập đơn vị trực thuộc và Công ty con như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
Các công ty con				
1 Công ty TNHH Sông Đà 11.1	Thôn Tân Sơn, Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%
2 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT 03, vị trí 24 khu đô thị mới Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán An.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Lê Anh Trình